

正字
正词
正句
手册

王昕若
编著

中国国际广播出版社

正字正词正句手册

王昕若 主编

中国国际广播出版社

(京)新登字 096 号

责任编辑:李紫林

封面设计:李士英

版式设计:周 迅

书 名:正字正词正句手册

主 编:王昕若

出版者:中国国际广播出版社

发行者:(北京复兴门外广播电影电视部内)
邮政编码 100866

经 销:新华书店

封 面:北京建外印刷厂

排版者:北京久恒文化科技公司照排部

印刷者:中国环境科学研究院印刷厂

开 本:787×1092 1/32

印 张:12. 875

字 数:275 千字

版 次:1995 年 7 月北京第一版

印 次:1995 年 7 月北京第一次印刷

印 数:8000 册

书 号:ISBN7-5078-1091-7/H·56

定 价:12. 00 元

前 言

作为人类交际工具的各种语言文字，不能没有自己统一的标准或规范。汉字属世界上使用人数最多的文字之列，更不能没有一个统一的标准或规范。语言和文字的规范化程度，也是一个国家或民族文化进步的基本标志之一。

我国语言文字的规范化工作几十年来虽然取得了显著成绩，但在这方面仍存在不少问题。正如1991年《人民日报》社论《认真做好语言文字规范化工作》所指出的那样：“社会交往中说普通话还没有形成风气，方言的歧异仍然是交际活动中经常遇到的障碍。书面语言中用词不当、文理不通等语病也屡见不鲜。社会上使用汉字，在字形上曾经出现过异常混乱的现象，现在情况仍然相当严重。”《正字正词正句手册》（简称《三正手册》）正是针对社会上使用汉字中诸多常见错误而编纂的。

所谓“正字”，是指矫正字形，使合乎统一的形体标准，不能缺笔添画，更不能生造不规范字。所谓

“正词”，是指矫正书写不正确的多音节词。例如“花蓝”（正确的写法是“花篮”）、“谜语”（正确的写法是“谜语”）、“渲泄”（正确的写法是“宣泄”），尽管每个汉字本身书写合乎规范，但组成的词却有错误，所以就有“正词”的必要。所谓“正句”，就是纠正病句。古人形容字形方面的错误为“鲁鱼亥豕”、“乌焉成马”。就汉字的书写而言，往往一“点”之差就谬以千里，足以破坏其交际功能，更不用说一词、一句之误了。但由于汉字形体复杂，数量众多，要正确地掌握和运用为数众多的汉字并非易事。汉字的书写和遣词造句中许多细微的差别以及错误的写法或用法往往为人们所疏忽，以至熟视无睹。本书根据我国有关权威机构颁布的最新标准和规范，对字、词、句的书写或运用中常见的错误作了系统的归纳和分类，使读者在较短的时间内就可以发觉并纠正自己在书写和使用汉字方面诸多习焉不察的错误，以收事半功倍之效。

参加本书编写的还有京平、大玮等同志。书中如有不当之处，敬祈读者教正。

王昕若

1994年8月于北京

凡 例

一、本手册所收均为容易写错的字、词和社会上流行的各类病句，既可供翻阅，又便于检索。

二、本手册所收的字、词、成语均按汉语拼音次序排列，所据以排序的拼音，有的部分是首字的拼音，有的部分是容易发生错误或几种写法均可的那个字的拼音。

三、本手册根据错别字产生的原因和情况的不同，将其大致分为若干部分，不同部分所收的字、词虽略有重复，但解决问题的侧重点有所不同。

四、本手册除正字部分对字、词标注拼音外，其余部分的字、词一般不注音。多音字只列一个字头，并以①、②、③、④等依次标明不同读音；而以①、②、③、④等标明义项的次序。需要释义的词多以‘〔 〕’括起，‘〈书〉’表示书面语，‘〈方〉’表示方言，‘-’表示代替相同的字或读音。例词中条日本字以‘～’代替，一个‘～’代替一个本字。例词之间以空格隔开。

五、本手册旨在纠正各种文字错误，故词语释义从简。

目 录

凡例	1
汉语拼音索引	1
正文	1~368

正字

笔画易错字辨误	1
笔画易错字分类辨误	60
偏旁、形近易错字辨误	66

正词

容易写错的词辨误	90
几种写法通用的词	133
几种叫法或说法通用的词	166
容易写错的成语辨误	267
几种写法通用的成语	295
几种说法通用的成语	302

正句

1. 搭配不当	328	13. 小词大用	356
2. 成分残缺	333	14. 大词小用	357
3. 句式杂糅	339	15. 自相矛盾	358
4. 词序不当	340	16. 因果无据	359
5. 歧义现象	343	17. 主客倒置	360
6. 指代不明	345	18. 概念混乱	361
7. 重复多余	346	19. 划分不当	362
8. 褒贬不分	349	20. 多重否定	363
9. 表达不确	350	21. 比喻不当	364
10. 顾此失彼	352	22. 习惯说法	364
11. 词性不分	353	23. 关联词语的	
12. 数词误用	354	误用	366

附录

附一、常用的关联词语.....	369
附二、汉字部分偏旁名称表.....	372
附三、标点符号用法.....	376

汉语拼音索引

A	bá	báo	蔽	5
ǎi	拔 2	雹 4	弊 5	
毒 66	跋 2	bǎo	裨 67	
ài	魑 2	饱 4	髀 67	
隘 66	魍 2	bào	璧 67	
áng	bài	刨 4	篦 68	
昂 1	拜 3	抱 4	蓖 68	
áo	bàn	bēi	bian	
螯 66	瓣 67	卑 4	辩 68	
螯 66	bàng	běn	bin	
ào	磅 67	苯 67	濒 5	
奥 1	镑 67	bí	幽 68	
奥 2	bāo	鼻 4	bō	
澳 2	包 3	bì	拨 5	
懊 2	苞 3	痹 4	bó	
B	孢 3	界 5	钹 5	
bā	胞 3	算 5	毫 6	
芭 67	炮 3	痹 5	bù	
笆 67	鼬 4	敝 5	步 6	

簿 68	chāi	斥 8	葱 9
C	拆 6	敕 8	cù
cā	68	chōng	簇 9
拆 6	chǎi	春 69	族 9
68	茺 7	chòu	cuān
cài	chán	臭 50	余 70
蔡 6	缠 7	chū	D
cán	禅 68	初 69	dān
蚕 6	谗 68	chú	眈 70
càn	chǎng	锄 8	dàn
粲 68	敞 69	chù	诞 70
璨 68	chè	绌 69	dǎng
cāng	坼 8	chuāng	挡 70
仓 6	chén	窗 8	dàng
伧 7	沉 69	chuí	挡 70
苍 7	•chen	椎 89	档 70
沧 7	伦 7	chuō	dǎo
鸬 7	chēng	戳 8	导 9
舱 7	骋 8	cī	蹈 9
cè	chèng	刺 9	祷 70
策 7	秤 69	cì	dào
chá	chí	刺 9	稻 9
察 7	茌 8	cōng	dé
茬 7	chì	匆 9	德 10

dèng	71	fèi	gǎn
凳 70	錠 71	肺 12	橄 72
dī	dǒu	芾 13	秆 72
氐 10	抖 71	吠 13	gǎng
低 10	料 71	fēng	港 14
瓶 10	duàn	丰 13	gàng
dí	段 11	fū	杠 72
笛 10	缎 11	趺 13	gāo
dī	锻 12	fú	羔 14
氐 10	dǔn	芾 13	糕 14
诋 10	不 12	苻 71	膏 14
坻 10	duò	鳧 71	篙 72
抵 10	惰 12	fù	gǎo
70	驮 46	抚 13	槁 72
砥 11	堕 71	釜 13	gé
砥 11	E	fù	隔 15
71	èr	负 13	gèn
骹 11	貳 12	咐 13	苕 15
牴 11	F	G	gēng
邸 11	fǎ	gài	羹 15
diàn	砧 71	丐 14	gōng
垫 11	fàn	钙 14	恭 15
奠 11	犯 12	溉 14	gū
dìng	范 12	概 14	辜 15

gǔ	悍 73	侯 73	楫 74
汨 15	háng	hū	藉 74
guā	杭 73	忽 17	jì
括 72	hàng	huái	既 19
栝 72	巷 16	淮 73	祭 19
guǎ	hāo	huáng	忌 74
寡 15	蒿 73	黄 18	踈 74
guān	háo	huì	jiā
矜 21	号 16	徽 18	葭 19
冠 72	hào	隳 18	笳 74
guàn	号 17	韦 73	jiá
冠 73	hè	huǐ	愬 19
guī	壑 17	毀 18	jiǎ
归 15	hén	hui	假 19
guǐ	痕 17	惠 18	jià
癸 16	hēng	蕙 18	假 20
轨 16	哼 17	螭 18	jiān
H	亨 73	J	菅 74
hài	hóu	jī	jiǎn
害 16	猴 17	姬 19	拣 20
hán	喉 17	箕 73	捡 74
含 16	侯 73	jǐ	jiàn
hàn	hòu	吉 19	僭 20
翰 16	厚 17	棘 19	建 74

健	74	经	21	jùn	kuàng
键	75	jìng		竣	23
榧	75	竟	75	K	kuí
毬	75	jiǒng		kāi	葵
腱	75	炯	21	揩	23
jiǎo		迥	21	kǎi	睽
侥	20	jiǔ		楷	24
jiē		灸	75	慨	24
皆	20	jiù		凯	kūn
啮	20	咎	75	kān	壺
楷	20	jū		刊	kuò
jié		睢	21	kěn	阔
桔	22	jú		恳	72
jiě		桔	22	kòu	L
解	20	jù		寇	lá
jiè		具	22	kū	刺
解	20	俱	22	哭	lǎ
藉	74	惧	22	kuǎn	喇
jīn		juǎn		款	là
矜	21	卷	22	kuāng	刺
jǐn		juàn		匡	24
僭	21	卷	22	诓	24
谨	21	倦	22	框	25
jīng				筐	76
					蜡

lài	liàn	搂 78	mào
赖 25	练 26	lǒu	茂 28
濑 25	炼 26	萎 77	méi
癩 25	liáng	lǒu	糜 78
籁 25	梁 77	搂 78	mèi
lán	liè	lú	寐 28
栏 76	劣 26	炉 27	魅 28
篮 76	洌 77	庐 27	沫 28
lǎn	洌 77	芦 27	mēng
懒 25	lín	lù	蒙 29
làng	临 26	戮 27	méng
莨 25	líng	M	蒙 29
léi	苓 26	mǎ	幪 29
羸 25	冷 77	马 28	濛 29
lěi	liú	mái	檬 29
耒 25	留 27	霾 28	矇 29
诼 26	lóng	mán	朦 29
lěng	隆 27	漫 78	矓 29
冷 76	窿 27	màn	měng
lí	癰 27	漫 78	蒙 29
厘 26	笼 77	máng	獐 29
lì	lǒng	茫 28	螻 29
疠 26	笼 77	mǎng	mí
栗 77	lōu	莽 28	糜 78

mǐ	募	31	殴	79	佩	33
敕 78	N		P		沛	33
mì	nài		pá		pēng	
汨 30	柰 78		杷 79		烹 33	
蜜 78	náo		pán		抨 79	
miǎn	挠 31		片 79		péng	
丐 30	蛲 31		pāng		篷 79	
沔 30	饶 31		滂 32		pěng	
miè	nǎo		páng		捧 79	
蔑 30	瑙 31		旁 32		pí	
78	nèn		螃 32		裨 67	
篾 30	嫩 31		螃 33		枇 79	
míng	79		磅 67		pǐ	
冥 30	niàn		pǎng		圯 33	
溟 30	念 31		谤 33		piān	
瞑 30	niè		镑 33		片 33	
78	孽 79		páo		piàn	
瞑 30	nìng		炮 3		片 33	
螟 30	佞 32		刨 4		pín	
mò	nüè		庖 79		频 34	
默 30	虐 32		pào		蕲 34	
妹 31	疟 32		炮 3		顰 34	
mù	O		pèi		pìn	
慕 31	ōu		配 33		聘 34	

píng	qì	琴 36	染 37
俾 34	契 35	qīng	ráo
娉 34	葺 80	轻 36	尧 37
píng	qiā	qíng	饶 38
蘋 34	掐 35	晴 81	桡 38
枰 80	qiān	qìng	娆 38
凭 80	鹄 35	罄 81	rǎo
pō	qián	qiú	娆 38
泼 34	钤 36	酋 36	rào
钹 34	qiāng	遭 36	绕 38
pò	抢 80	螯 37	rè
粕 80	qiǎng	qiǔ	热 38
póu	抢 80	糗 37	rěn
坏 80	qiāo	quán	忍 38
pū	敲 36	惓 37	桂 38
仆 80	橈 81	蜷 37	rèn
pú	qiào	髻 37	刃 39
仆 80	橈 81	筌 81	仞 39
Q	qiè	quǎn	纫 39
qí	鍥 36	缵 37	韧 39
俟 35	挈 36	quàn	韧 39
圻 35	qín	券 37	刳 39
qǐ	矜 21	R	róng
起 35	芩 36	rǎn	戎 39

rǒng	賄	40	shuǎ	耍	44	suí	隋	44
冗 81	畬	40	shuān	栓	82	suǐ	髓	44
rùi	余	41	sì	俟	35	sui	穗	44
睿 39	涉	41		已	43		祟	82
S	厓	82		汜	43	T		
sāi	shēng			祀	43	tǎ		
鳃 81	声	41		耜	43	lān	獭	44
sāng	shì		sōng			tān		
丧 40	式	41	淞	82		贪	44	
sàng	饰	41	淞	82	tāo			
sāo	氏	41	sǒng		滔	44		
骚 40	舐	41	悚	43	韬	44		
搔 40	势	42	竦	43	tào			
sè	誓	42	sǒu		套	44		
涩 40	逝	42	嗽	82	téng			
shàn	shú		sù		誊	45		
善 40	孰	42	诉	43	tiān			
禅 69	熟	42	夙	43	添	45		
擅 81	塾	42	塑	43	tián			
贍 81	shù		suī		恭	45		
shǎng	戍	42	睢	44	tiǎn			
晌 81	漱	82						
shē								